

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17/7/2024

“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Phan Quốc Toàn**

2- Bà **Võ Cẩm Tú**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:**
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 95/2024/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thu G**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp CB, xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp PL, xã VP A, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang. (*Có mặt*)

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn N**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp CB, xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Thu G trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn N được mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang vào ngày 10/6/2011. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bên chồng thường gây khó khăn cho chị trong sinh hoạt hàng ngày, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Khoảng năm 2021, để giảm bớt áp lực chị xin phép gia đình chồng về bên cha, mẹ ruột của chị ở một thời gian. Trong thời gian chị ở nhà mẹ ruột được gần một tháng thì vợ chồng chị bàn tính đi làm ăn xa để có kinh tế nhưng do chồng chị có hiếu với cha, mẹ ruột nên thay đổi ý định, không đồng ý đi làm. Cũng từ đó vợ chồng chị thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chồng chị còn nghi ngờ, thường xuyên hăm dọa làm cho tinh thần của chị suy sụp. Sức chịu đựng của chị có giới hạn, nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với anh N được nữa, việc tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cho cả hai. Chị và anh N không còn sống chung và đã ly thân khoảng 03 năm nay. Vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị và anh N có 02 người con chung tên Phạm Chí N1, sinh ngày 28/12/2011, giới tính nam và Phạm Nhã Q, sinh ngày 10/9/2013, giới tính nữ. Các con tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ, nếu con theo chị thì chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Phạm Văn N biết về yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu G đối với anh N nhưng anh N vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị G.

Tại phiên tòa, chị G giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh N. Chị G đồng ý nuôi dưỡng con chung Phạm Nhã Q, giao con chung Phạm Chí N1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị G không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung thì chị G tự thỏa thuận với anh N. Về nợ chung thì vợ chồng không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Văn N được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị G và anh N tự nguyện tiến tới hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2010, đến ngày 10/6/2011 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị G và anh N là hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị G cho thấy trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa chị G và anh N có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Chị G về nhà cha, mẹ ruột tại ấp PL, xã VP A, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang sống và ly thân với anh N đã 03 năm nay nhưng vợ chồng không tìm cách hàn gắn tình cảm để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình.

Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho anh N biết về việc chị G yêu cầu ly hôn với anh N, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử anh N đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị G và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị G được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị G và anh N có 02 người con chung tên Phạm Chí N1, sinh ngày 28/12/2011, giới tính nam và Phạm Nhã Q, sinh ngày 10/9/2013, giới tính nữ.

Hiện nay cháu Nguyễn đang sống với anh N, cháu Quyên đang sống với chị G. Theo nguyện vọng của các cháu thể hiện tại bản tự khai ngày 21/5/2024 và ngày 12/6/2024 thì cháu Phạm Chí N1 có nguyện vọng được sống với cha (anh Phạm Văn N), cháu Phạm Nhã Q có nguyện vọng được sống với mẹ (chị Trần Thị Thu G).

Để đảm bảo quyền lợi, ổn định môi trường sống và phù hợp với nguyện vọng của các cháu, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Phạm Nhã Q cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Chí N1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị G và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị G và anh N có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị G tự thỏa thuận với anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

- Về nợ chung: Chị G và anh N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị G phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các điều 8, 9, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Thu G được ly hôn với anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Nhã Q, sinh ngày 10/9/2013, giới tính nữ (chị G đang nuôi dưỡng) cho chị Trần Thị Thu G tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao cháu Phạm Chí N1, sinh ngày 28/12/2011, giới tính nam (anh N đang nuôi dưỡng) cho anh Phạm Văn N tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị G và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị G và anh N có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị G tự thỏa thuận với anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4. Về nợ chung: Chị G và anh N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu G phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0000622 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/7/2024). Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- CCTHADS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh